Ký hiệu và quy định (Catalogue number and Specification)

Ống luồn tròn VANLOCK (độ dài 2.92m, 4m, 5m / màu trắng) (BS 6099-2-2; BS EN 50086-2-1)

Rigid PVC conduit VANLOCK brand (2.92m, 4m, 5m / white) (BS 6099-2-2; BS EN 50086-2-1)

Mã số Cat.No	**Lực nén** Compression force (N)	**Kích thước** - Size (mm)		**Kiểu dáng** Drawing
		Đường kính ngoài Outside diameter (A)	**Bề dày ống** Wall thickness (B)	
VL9016	320N	16	1.15	
VL9020	320N	20	1.30	
VL9025	320N	25	1.50	
VL9032	320N	32	1.75	
VL9016M	750N	16	1.40	
VL9020M	750N	20	1.55	
VL9025M	750N	25	1.80	
VL9032M	750N	32	2.10	
VL9016H	1250N	16	1.55	
VL9020H	1250N	20	1.70	
VL9025H	1250N	25	1.80	
VL9032H	1250N	32	2.25	

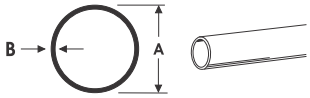

Ống luồn tròn VANLOCK (độ dài 2.92m, 4m, 5m / màu trắng) (BS EN 61386-21; IEC 61386-21)

Rigid PVC conduit VANLOCK brand (2.92m, 4m, 5m / white) (BS EN 61386-21; IEC 61386-21)

Mã số Cat.No	**Lực nén** Compression force (N)	**Kích thước** - Size (mm)		**Kiểu dáng** Drawing
		Đường kính ngoài Outside diameter (A)	**Bề dày ống** Wall thickness (B)	
VL9016LS	320N	16	1.10	
VL9020LS	320N	20	1.20	
VL9025LS	320N	25	1.30	
VL9032LS	320N	32	1.60	
VL9016MS	750N	16	1.25	
VL9020MS	750N	20	1.40	
VL9025MS	750N	25	1.60	
VL9032MS	750N	32	1.90	

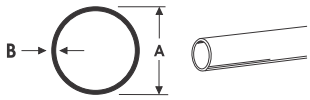

** Để đặt hàng ống có vạch màu thêm ký hiệu màu vào sau mã sản phẩm.* Màu đỏ **(D)**; màu cam **(DC)**; màu vàng **(V)**; màu xanh lá **(XL)**; màu xanh dương **(XD)**
Ví dụ: ***VL9020LS/XL***

Sản phẩm thuộc tiêu chuẩn/ Standard: BS 6099-2-2:1982; BS EN 50086-2-1:1996; BS EN 61386-21:2004; IEC 6136-21